

Phụ lục 3.5

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN (CHUYỂN VỀ CẤP TỈNH, CẤP XÃ)

Đơn vị bàn giao: UBND huyện Mộ Đức (trước sắp xếp)

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư sau điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Ngành, lĩnh vực	Mã dự án đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư					Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Địa điểm thực hiện theo dự kiến địa giới hành chính mới	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020					Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					KHV đã giao từ năm 2021-2024						Kế hoạch vốn năm 2025					Ghi chú				
									Quyết định đầu tư	TMBT	Trong đó					Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó:			NST	Tổng số	Trong đó				NST	Tổng số	Trong đó			NST	Tổng số	Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)	NST		Tổng số	Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)
											Ngân sách trung ương (NSTW)	Ngân sách tỉnh (NST)	Ngân sách huyện (*)				NSTW	NST	NSH			Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)																	
1	2	3	4	5	5	6	7	8	9	10	11	12	13	16	17	14	19	20	15	24	16	17	18	19	31	20	21	22	23	45	24	25	26	27	30						
	TỔNG SỐ									889,873	23,026	343,083	569,817	-	-	200,101	9,215	139,072	24,030	164,871	376,057	132,755	238,689	4,612	160,871	190,292	98,617	89,744	1,932	4,651	93,242	33,823	55,052	4,367							
A	DỰ ÁN DO CẤP HUYỆN LÀM CHỦ ĐẦU TƯ CHUYỂN VỀ TỈNH									865,573	23,026	343,083	545,517	-	-	200,101	9,215	139,072	24,030	164,871	260,679	71,749	184,317	4,612	160,871	141,302	50,276	89,344	1,682	4,651	42,380	16,962	21,051	4,367							
A1	Dự án được bố trí quyết toán từ năm 2021-2024									130,666	-	64,757	65,909	-	-	85,998	-	58,969	22,030	35,700	44,110	18,874	25,235	-	35,700	30,642	16,833	13,311	499	651	-	-	-	-	-						
1	Trường Mầm non Đức Nhuận; hạng mục: Khối hiệu bộ (cơ sở 2) và 02 phòng học (cơ sở 1)	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức		C	Công trình dân dụng	8E+06	23/6/2022 - 22/6/2023	Xã Đức Nhuận	17689/QĐ-UBND, ngày 14/12/2021	4,800			4,800	Xã Đức Nhuận	xã Long Phụng		-	4,800	2,500	2,300					-	4,304	1,945	1,860	499			-									
2	Sửa chữa, nâng cấp Nghĩa trang liệt sĩ huyện Mộ Đức	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức		C	Công trình dân dụng	8E+06	06/4/2022- 21/8/2023	Thị trấn Mộ Đức	17691/QĐ-UBND, ngày 14/12/2021	3,000			3,000	Thị trấn Mộ Đức	Xã Mộ Đức		-	3,000	1,500	1,500				-	-	2,831	1,819	1,013	-			-									
3	Đập điều tiết Cầu Sông và KCH kênh S22B4 TT Mộ Đức	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức		C	NN&PTN T	8E+06	28/2/2020- 30/6/2023	thị trấn Mộ Đức	5137/QĐ-UBND, ngày 30/10/2019	8,000		5,000	3,000	thị trấn Mộ Đức	xã Mộ Đức	5,000		5,000		-	3,000	3,000	-	-	-	2,299	2,299	-	-			-									
4	Truyền đường QL 1A (ngõ ông Rân) - Tân Phong	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức		C	công trình giao thông	8E+06	2018-2023	Xã Đức Lân	4790/QĐ-UBND, ngày 31/10/2017	18,168		9,000	9,168	Xã Đức Lân	xã Lân Phong	11,981		9,000	2,981	-	4,187	2,500	1,687	-	-	3,662	2,099	1,687	-			-									
5	Cụm CN quán lát; HM: nền mặt đường tuyến chính(khu 1).	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức		C	Công trình giao thông và Hạ tầng kỹ thuật	8E+06	14/12/2017- 15/12/2023	Xã Đức chánh và Đức Hiệp	3930/QĐ-UBND, ngày 28/9/2017	9,493		6,757	2,736	Xã Đức chánh và Đức Hiệp	Xã Mỏ Cày, Long Phụng	7,753		6,757	996	-	1,736	200	1,536	-	-	1,736	837	899	-			-									
6	CCN Thạch Trụ; HM: hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức		C	Công trình giao thông và Hạ tầng kỹ thuật	8E+06	28/9/2017- 29/11/2022	Xã Đức Lân	6360a/QĐ-UBND, ngày 30/9/2016	10,300		10,000	300	Xã Đức Lân	xã Lân Phong	9,231		9,231		-	65	65		-	-	115	50		-			-									
7	Cải tạo, NC, SC dây nhà làm việc phía bắc UBND huyện	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức		C	Công trình dân dụng	8E+06	18/11/2019- 30/11/2020	Thị trấn Mộ Đức	194/QĐ-UBND, ngày 31/8/2022	7,000		5,000	2,000	Thị trấn Mộ Đức	Xã Mộ Đức	5,000		5,000		-	1,150	1,150		-	-	980	850	130	-			-									
8	Tuyến đường chợ Văn Bàn - Xe Bò, huyện Mộ Đức	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức		C	công trình giao thông	8E+06	2016-2017	xã Đức Chánh, Đức Nhuận	803/QĐ-UBND, ngày 25/4/2016	13,722		12,000	1,722	xã Đức Chánh, Đức Nhuận	Xã Mỏ Cày, Long Phụng	11,981		11,981		700	6	6	-	-	700	6	6	-	-			-									
9	Đường vào vùng SXNN ứng dụng công nghệ cao kết hợp với dịch vụ du lịch sinh thái biển	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức		C		8E+06	2019-2022	xã Đức Phong	3778/QĐ-UBND, ngày 03/9/2019	7,691		5,000	2,691			5,000				1	-	0.6			315	-	0.6														
10	Trường mầm non Đức Nhuận; HM: bếp ăn, tường rào, sân vườn	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức		C	Công trình dân dụng	8E+06	28/12/2020- 27/01/2021	Xã Đức Nhuận	5185/QĐ-UBND, ngày 31/10/2018	2,000			2,000	Xã Đức Nhuận	xã Long Phụng	1,200			1,200	-	772	772	-	-	-	772	772	-	-			-									
11	Trường tiểu học Văn Bàn; HM: dây lớp 6 phòng 2 tầng	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức		C	Công trình dân dụng	8E+06	28/6/2019 - 30/7/2021	Xã Đức Chánh	4796/QĐ-UBND, ngày 31/10/2018	3,846			3,846	Xã Đức Chánh	Xã Mỏ Cày	3,400			3,400	-	469	469	-	-	-	469	469	-	-			-									
12	Trường tiểu học Đức Phong; HM: 04 phòng học	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức		C	Công trình dân dụng	8E+06	11/7/2019- 14/4/2020	xã Đức Phong	4799/QĐ-UBND, ngày 31/10/2018	1,901			1,901	xã Đức Phong	xã Lân Phong	1,396			1,396	-	315	315	-	-	-	315	315	-	-			-									
13	Trường THCS Nguyễn Trãi; HM: nhà hiệu bộ và bể bơi	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức		C	Công trình dân dụng	8E+06	12/8/2019 - 25/9/2020	Xã Đức Chánh	4802/QĐ-UBND, ngày 31/10/2018	7,849			7,849	Xã Đức Chánh	Xã Mỏ Cày	4,300			4,300	-	3,550	2,000	1,550	-	-	3,550	2,000	1,550	-			-									

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư sau điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Ngành, lĩnh vực	Mã dự án đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư				Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Địa điểm thực hiện theo dự kiến địa giới hành chính mới	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					KHV đã giao từ năm 2021-2024						Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú		
									Quyết định đầu tư	TMĐT	Trong đó				Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó:			NST	Tổng số	Trong đó			NST	Tổng số	Trong đó				NST	Tổng số	Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện		Vốn khác (tăng thu, TKC...)	
											Ngân sách trung ương (NSTW)	Ngân sách tỉnh (NST)				Ngân sách huyện (*)	NSTW	NST			NSH	Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện			Vốn khác (tăng thu, TKC...)										
14	Hệ thống tiêu nước cầu nước nhĩ, xã Đức Phú	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức		C	công trình NN&PTN T	8E+06	2019-2021	Xã Đức Hòa	5189/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	986			986	Xã Đức Hòa	xã Mộ Đức	510			510	-	390	390	-	-	-	383	383	-	-		-					
15	HT tiêu thoát nước lũ Mương Chùa, thôn Lâm Thương	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức		C	NN&PTN T	8E+06	01/6/2020-18/10/2021	Xã Đức Phong	5121/QĐ-UBND, ngày 30/10/2019	5,000			5,000	Xã Đức Phong	xã Lân Phong	2,000			2,000	-	850	850	-	-	-	843	843	-	-		-					
16	Đường dây 22kv; 0,4kv và trạm biến áp phục vụ SX xã Đ.Phong	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức		C	Công trình công nghiệp	8E+06	2018-2020	Xã Đức Phong	4800/QĐ-UBND, ngày 31/10/2018	5,480			5,480	Xã Đức Phong	xã Lân Phong	4,247			4,247	-	767	-	767	-	-	767	-	767	-		-					
17	Cụm CN Thạch Trụ. HM đường CCN-QL 24 và san lấp MB	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức		C	Công trình giao thông và Hạ tầng kỹ thuật	8E+06	28/9/2017-31/8/2019	Xã Đức Lân	568/QĐ-UBND, ngày 25/3/2016	14,000		12,000	2,000	Xã Đức Lân	xã Lân Phong	13,000		12,000	1,000	-	1,000	1,000		-	-	954	907	46	-		-					
18	Nâng cấp, sửa chữa hồ chứa nước Lỗ Thùng, xã Đức Phú (7891097)	BQL ĐTXD huyện		C	NN&PT NT	8E+06	2020-2024	Xã Đức Hòa và Đức Phú	4992/QĐ-UBND, ngày 28/12/2022	3,931			3,931						35,000	3,931		3,931		35,000	-				651							
19	KDC phía nam KBNN Mộ Đức, TT Mộ Đức	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức							Số 4801/QĐ-UBND ngày 31/10/2020	-									-	296	-	296	-	-	296	-	296	-		-						
20	Khu dân cư Đồng Nà, thôn Lâm thượng, xã Đức Phong	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức							Số 9000/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	-									-	5,600	-	5,600	-	-	1,500	-	1,500	-		-						
21	Khu dân ci Phú Lộc, thôn Lâm hạ, xã Đức Phong	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức							Số 3500/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	3,500			3,500						-	655	-	655	-	-	400	-	655	-		-						
22	KDC và chợ đường mương xã Đức Phú	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức							Số 5093/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	-									-	4,066	-	4,066	-	-	1,500	-	1,500	-		-						
23	KDC Chợ Ga, xã Đức Phu	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức							Số 5181/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	-									-	1,347	-	1,347	-	-	500	-	500	-		-						
24	Lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Mộ Đức					2021		656/QĐ-UBND, ngày 08/3/2020	-									-	2,157	2,157	-	-	-	2,146	1,239	907	-		-						
A2	Thực hiện nhiệm vụ quy hoạch									3,228	-	-	3,228	-	-	-	-	-	-	1,188	-	1,188	-	-	1,073	-	1,073	-	-	-	50	-	50	-		
I	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh									3,228	-	-	3,228	-	-	-	-	-	-	1,188	-	1,188	-	-	1,073	-	1,073	-	-	-	50	-	50	-		
-	Dự án quyết toán									3,228	-	-	3,228	-	-	-	-	-	-	1,188	-	1,188	-	-	1,073	-	1,073	-	-	-	50	-	50	-		
1	Quy hoạch khép kín KDC để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất xã Đức Lân (giai đoạn 2)	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	HTKT	8E+06	2021-2025	Xã Đức Lân	Số 17631/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	1,650			1,650	Xã Đức Lân	Xã Lân Phong					-	1,073	-	1,073	-	-	1,073	-	1,073	-		50		50			
2	Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư nông thôn xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C			2020-2021	xã Đức Minh	Số 5044/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	1,578			1,578							115		115														
A2	Dự án chuyển về các Sở, ban, ngành tỉnh									731,680	23,026	278,326	476,380	-	-	114,103	9,215	80,103	2,000	129,171	215,381	52,875	157,894	4,612	125,171	109,586	33,444	74,960	1,183	4,000	42,330	16,962	21,001	4,367		
I	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh									528,752	23,026	278,326	273,452	-	-	114,103	9,215	80,103	2,000	129,171	130,765	52,577	73,821	4,367	125,171	73,112	31,344	40,831	937	4,000	29,001	16,373	8,261	4,367		
-	Dự án quyết toán									122,125	-	94,388	27,737	-	-	19,388	-	19,388	-	75,000	21,450	9,200	12,250	-	75,000	13,918	5,565	8,066	287	-	4,586	3,601	735	250		

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư sau điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Ngành, lĩnh vực	Mã dự án đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư					Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Địa điểm thực hiện theo dự kiến địa giới hành chính mới	Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết năm 2020					Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					KHV đã giao từ năm 2021-2024						Kế hoạch vốn năm 2025					Ghi chú
									Quyết định đầu tư	TMĐT	Trong đó					Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó:			NST	Tổng số	Trong đó			NST	Tổng số	Trong đó			NST		Tổng số	Trong đó				
											Ngân sách trung ương (NSTW)	Ngân sách tỉnh (NST)	Ngân sách huyện (*)				NSTW	NST	NSH			NST	Tổng số	Vốn tính phân cấp			Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)	NST				Tổng số	Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)	
1	Tuyến đường trường TH số 2 Mộ Đức - Nghĩa Lập	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng	C	công trình giao thông	8E+06	2018-2025	Xã Đức Nhuận và xã Đức Hiệp	4793/QĐ-UBND, ngày 31/10/2017	14,000		12,388	1,612	Xã Đức Nhuận và xã	xã Long Phụng	12,388		12,388		-	500		500	-	-	426	-	426	-		90	90					
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Giếng Tiên - Biển Thạch Thang	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công	C	Công trình giao thông	8E+06		xã Đức Phong	1773/QĐ-UBND, ngày 02/6/2022	52,575		50,000	2,575	xã Đức Phong	xã Lân Phong					50,000	150		150	-	50,000	-	-	-	-		150	150					
3	Xây dựng Cầu xóm 2 An Long, Đức Hiệp	Phòng KTHT huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng	C	công trình giao thông	8E+06	2023	Xã Đức Hiệp	5156/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	1,150			1,150	Xã Đức Hiệp	Xã Long Phụng					-	1,150	500	650		-	400	400		-		750	750					
4	Mương thoát nước và tuyến đường giao thông tuyến Ngõ ông Dương Cảnh đi Miếu Gò Đá	Phòng KTHT huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng	C	NN&PTN T	8E+06	2023-2025	Xã Đức Lân	5127/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	3,000			3,000	Xã Đức Lân	Xã Lân Phong					-	3,000	1,500	1,500		-	1,030	600	430	-		1,846	1,596		250			
5	Kè chống sạt lở bờ sông Vệ, đoạn qua xã Đức Lợi	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công	C	NN&PTN T	8E+06	2022-2025	Xã Đức Lợi	2002/QĐ-UBND ngày 09/6/2022	27,000		25,000	2,000	Xã Đức Lợi	xã Long Phụng					25,000	50		50	-	25,000	-	-	-	-		50	50					
6	Cầu qua kênh tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp vùng Đồng Thuận và Mầu Dề	Phòng NN&PTNT huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công				2022-2025		16797/QĐ-UBND, ngày 18/11/2021	-										-	1,100	500	600	-	-	800	400	400	-		61	61					
7	KCH kênh Nghĩa Lập - An Long, xã Đức Hiệp	TT DVNN huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công				2022-2025	xã Đức Hiệp	16807/QĐ-UBND, ngày 18/11/2021	-										-	1,100	500	600	-	-	1,100	500	600	-		64	64					
8	Trường Tiểu học Đức Chánh, hạng mục: 06 phòng học bán trú	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công	C	Công trình dân dụng	8E+06	44347	Xã Đức Chánh	5021/QĐ-UBND, ngày 30/12/2020	5,200			5,200	Xã Đức Chánh	Xã Mỏ cây					-	5,200	3,000	2,200	-	-	4,100	2,000	2,100	-		90	90					
9	Trường Tiểu học Đức Hiệp	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công	C	Công trình dân dụng	8E+06	30/5/2022 - 30/10/2023	Xã Đức Hiệp	17687/QĐ-BQL, ngày 14/12/2021	5,200			5,200	Xã Đức Hiệp	xã Long Phụng					-	5,200	2,200	3,000	-	-	4,275	1,665	2,610	-		750	750					
10	Trung tâm Dịch vụ hỗ trợ sản xuất huyện Mộ Đức	TT DVNN huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công	C	Công trình giao thông và Hạ tầng kỹ thuật	8E+06	2019-2025	Xã Đức Minh	5138/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	14,000		7,000	7,000	Xã Đức Minh	Xã Mỏ Cây	7,000		7,000		-	4,000	1,000	3,000		-	1,787	-	1,500	287		735		735				
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025									342,177	23,026	183,938	181,265	-	-	94,715	9,215	60,715	2,000	54,171	108,915	43,377	61,171	4,367	50,171	59,195	25,779	32,766	650	4,000	24,115	12,772	7,226	4,117			
11	Tuyến đường Đông thị trấn Mộ Đức	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng	C	công trình giao thông	8E+06	2017-2022	Thị trấn Mộ Đức	2138/QĐ-UBND, ngày 31/10/2016	70,000		26,500	43,500	Thị trấn Mộ Đức	Xã Mộ Đức	26,500		26,500		4,661	4,500	-	4,500	-	4,661	1,507	-	1,507	-		-		-				
12	Tuyến đường Bàu Súng - Biển Đạm Thủy Bắc (ĐH.34B)	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng	C	công trình giao thông	8E+06	2021-2025	Xã Đức Chánh, Đức Thanh, Đức Minh	17315/QĐ-UBND, ngày 03/12/2021	35,500		30,000	5,500	Xã Đức Chánh, Đức	Xã Mỏ Cây					30,000	4,500	-	4,500	-	30,000	-	-	-	-		500		500				
13	Gia cố chống sạt lở kênh tiêu Đá Bàn, xã Đức Tân	Phòng NN&MT huyện	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng	C	NN&PTN T	8E+06	2023-2025	xã Đức Tân	572/QĐ-UBND ngày 03/3/2023	1,200			1,200	xã Đức Tân	Xã Mỏ Cây					-	1,200	300	900	-	-	-	-	-	-		500		500				
14	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống cung cấp nước sạch Khu lưu niệm Thủ tướng Phạm Văn Đồng	TT DVNN huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng				2023-2025		4653/QĐ-UBND, ngày 22/11/2022	680			680							-	680		680	-	-	200	200	-	-		466	466					

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư sau điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Ngành, lĩnh vực	Mã dự án đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư					Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Địa điểm thực hiện theo dự kiến địa giới hành chính mới	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020					Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					KHV đã giao từ năm 2021-2024						Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú										
									Quyết định đầu tư	TMBĐT	Trong đó					Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó:			NST	Tổng số	Trong đó			NST	Tổng số	Trong đó			NST	Tổng số	Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)	NST		Tổng số	Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Trong đó						
											Ngân sách trung ương (NSTW)	Ngân sách tỉnh (NST)	Ngân sách huyện (*)				NSTW	NST	NSH			Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)			NST	Tổng số	Vốn tính phân cấp											Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)	NST	Tổng số	Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)
15	Trường Tiểu học Đức Phú, hạng mục: Khỏi hiệu bộ và các phòng nội môn	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng	C	Công trình dân dụng	8E+06	14/5/2024 - 30/6/2025	Xã Đức Phú	5110/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	5,200			5,200	Xã Đức Phú	xã Mộ Đức					-	3,793	2,500	500	793		-	350	340	10	-		2,793	1,000	1,000	793											
16	Trường Tiểu học Đức Thắng, hạng mục: 10 phòng học và khu nhà ăn bán trú	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng	C	Công trình dân dụng	8E+06	2022-2025	Xã Đức Thắng	5109/QĐ-UBND, ngày 08/12/2023	7,200			7,200	Xã Đức Thắng	xã Long Phụng					-	4,615	3,000		1,615		-	500	490	10	-		4,939	1,500	1,824	1,615											
17	Trường Tiểu học Thạch Trụ, hạng mục: 06 phòng học bộ môn	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng	C	Công trình dân dụng	8E+06	45426	Xã Đức Lân	5044/QĐ-UBND, ngày 25/10/2019	4,320			4,320	Xã Đức Lân	xã Lân Phong					-	5,312	2,500	1,820	992		-	250	250	-	-		2,492	1,000	500	992											
18	Trường Mầm non Đức Lân	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng	C	Công trình dân dụng		2022-2025	Xã Đức Lân	30/NQ, ngày 12/11/2021	30,000			30,000	Xã Đức Lân	xã Lân Phong					-	4,000	-	4,000	-		-	85	-	85	-		1,000		1,000												
19	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Đức Phú, huyện Mộ Đức	TT nước sạch và VSMT nông thôn tỉnh	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng				2022-2025	xã Đức Phú	1195/QĐ-UBND, 09/12/2021	13,000		11,000	2,000							-	2,000	2,000		-		-	500	-	500	-		1,500	1,500													
20	Trường TH Đức Tân; hạng mục: Khu nhà ăn bán trú	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng	C		8E+06	2023-2025	xã Đức Tân	17105/QĐ-UBND, ngày 26/11/2021	3,750	1,250	1,250	1,250							-	1,250	800	450	-		-	1,165	1,135	30	-		-														
21	Trường Tiểu học Tú Sơn; hạng mục: Khu nhà ăn bán trú	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng	C		8E+06	2023-2025	xã Đức Lân	17170/QĐ-UBND, ngày 30/11/2021	3,900	1,300	1,300	1,300							-	1,300	800	500	-		-	1,153	1,123	30	-		-														
22	Trường THCS Đức Phong; hạng mục: Khỏi hiệu bộ	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng	C		8E+06	2022-2024	xã Đức Phong	17690/QĐ-UBND, ngày 14/12/2021	12,000	4,000	4,000	4,000							-	4,000	1,500	2,500	-		-	3,923	1,413	2,510	-		-														
23	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Đài tưởng niệm liệt sĩ huyện Mộ Đức	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng	C		8E+06	2022-2024	TT Mộ Đức	16519/QĐ-UBND, ngày 05/11/2021	10,683	3,541	3,541	3,600							-	3,600	1,500	2,100	-		-	3,541	3,041	500	-		-														
24	Nhà tưởng niệm Mẹ Việt Nam Anh hùng huyện Mộ Đức	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng	C		8E+06	2022-2024	TT Mộ Đức	2777/QĐ-UBND, ngày 27/7/2022	18,600	6,200	6,200	6,200							-	6,250	2,000	4,000	250		-	6,194	2,123	3,821	250		-														
25	KCH Kênh S18-10, xa Dục Thanh và Dục Minh	Phòng NN&PTNT huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng	C			2021		5119/QĐ-UBND, ngày 30/10/2019	3,441	1,120	1,120	1,200							-	1,200	1,200		-		-	1,170	970	200	-		-														
26	KCH kênh Mã Vôi, Thị trấn Mộ Đức	Phòng NN&PTNT huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng	C			2022-2025		16799/QĐ-UBND, ngày 18/11/2021	3,425	1,142	1,142	1,142							-	1,200	501	699	-		-	1,162	495	667	-		-														
27	KCH kênh thoát lũ mùa đông	TT DVNN huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng	C			2022-2025		16809/QĐ-UBND, ngày 18/11/2021	3,434	1,117	1,117	1,200							-	1,200	1,050	150			-	1,117	717	-	400		-														
28	Kiên cố hoá kênh Gò Cũ – Ngõ Gấp, xã Đức Nhuận	TT DVNN huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng	C			2022-2025		16806/QĐ-UBND, ngày 18/11/2021	4,800	1,600	1,600	1,600							-	1,600	600	1,000	-		-	1,510	600	910	-		-														
29	Tuyển đầu nối các tuyến đường nội thị	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng	C		8E+06	2018-2025	TT Mộ Đức	4798/QĐ-UBND, ngày 31/10/2017	70,000		11,412	3,447			9,215	9,215	9,215		-	4,164	1,647	1,800	717		-	42	-	42	-		717			717											
30	Tuyến đường vào Cụm công nghiệp Quán lát, huyện Mộ Đức	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng	C		8E+06	2020-2021	xã Đức Chánh	3311/QĐ-UBND, ngày 14/9/2020	14,930		13,000	1,930			13,000					1,930	-	1,930				1,686	-	1,686																	
31	Chỉnh trang vỉa hè thị trấn Mộ Đức	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng	C		8E+06	2019-2021	TT Mộ Đức	5178/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019	14,200		8,000	6,200			8,000					4,200	2,200	2,000				3,777	1,000	2,777																	

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư sau điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Ngành, lĩnh vực	Mã dự án đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư				Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Địa điểm thực hiện theo dự kiến địa giới hành chính mới	Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết năm 2020				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				KHV đã giao từ năm 2021-2024						Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú							
									Quyết định đầu tư	TMĐT	Trong đó				Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó:			NST	Tổng số	Trong đó			NST	Tổng số	Trong đó			NST	Tổng số	Trong đó			NST	Tổng số	Trong đó				
											Ngân sách trung ương (NSTW)	Ngân sách tỉnh (NST)				Ngân sách huyện (*)	NST	NST			NSH	Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện			Vốn khác (tăng thu, TKC...)	NST	Tổng số			Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện				Vốn khác (tăng thu, TKC...)				
49	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước ông Tỏi, xã Đức Lân	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng	C	NN&PTN T		2025-2027	Xã Đức Lân	20/QĐ-UBND, ngày 20/02/2025	30,000			30,000	Xã Đức Lân	xã Lân Phong					-	100		-	100	-		-	-	-	-		100		100						
50	Kè gia cố thượng lưu Cầu cây da, xã Đức Phú	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng	C			2022-2025	xã Đức Phú	17330/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	4,500			4,500								100		-	100								50		50						
51	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Biển Minh Tân Bắc - Phước Hòa (ĐH.35), lý trình: Km11+650-Km13+650	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng	C	công trình giao thông		2025-2027	Xã Đức Hòa, Đức Phú	168/QĐ-UBND, ngày 11/02/2025	15,000			15,000	Xã Đức Hòa, Đức	Xã Mộ Đức					-	100		-	100	-		-	-	-	-		100		100						
II	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh									196,897	-		-	196,897	-	-	-	-	-	-	83,116		-	82,871	245		-	35,964	2,100	33,618	245	-	12,440		-	12,440		-		
-	Dự án quyết toán									39,889	-		-	39,889	-	-	-	-	-	-	22,125		-	22,125	-		-	15,068		-	15,068	-	-	1,565		-	1,565		-	
1	Khu DC và chợ xã Đức Nhuận (gđ1), xã Đức Nhuận	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	HTKT	7867379	2019-2025	Xã Đức Nhuận	Số 5129/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	12,998			12,998	Xã Đức Nhuận	Xã Long Phụng					-	11,770		-	11,770	-		-	9,750		-	9,750	-		375		375				
2	Khu dân cư Phú Lộc thôn Lâm Hạ, xã Đức Phong	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C			2020-2021	xã Đức Phong	Số 3500/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	3,500			3,500								655			655																
3	KDC khép kín xã Đức Chánh	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C			2020-2021	xã Đức Chánh	Số 14178/QĐ-UBND ngày 27/9/2021	150			150								150			150																
4	Khu TM&DV Bắc cửa hàng xăng dầu Quán Lát	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	HTKT	7867377	2019-2025	Xã Đức Chánh	Số 4787/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	14,994			14,994	Xã Đức Chánh	Xã Mỏ Cây					-	1,400		-	1,400	-		-	800		-	800	-		150		150				
5	KDC dọc tuyến đường Đông thị trấn Mộ Đức (giai đoạn 1)	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C			2021-2023	Thị trấn Mộ Đức	Số 4433/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	650			650								650			650																
6	KDC dọc tuyến đường Bô Đê - Chợ Vom, thôn Nghĩa Lập, xã Đức Hiệp	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C			2019-2025	Xã Đức Hiệp	Số 5130/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	7,597			7,597							-	7,500		-	7,500	-		-	4,518		-	4,518	-		1,040		1,040				
-	Dự án chuyển từ giai đoạn 2016-2020 sang									105,908	-		-	105,908	-	-	-	-	-	-	41,991		-	41,746	245		-	12,664	1,000	11,419	245	-	8,991		-	8,991		-		
7	Mở rộng tuyến đường nội thị và KDC Nam cầu Vĩnh Phú	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	HTKT	7753148	2018-2025	TT Mộ Đức	Số 4788/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	13,897			13,897	TT Mộ Đức	Xã Mộ Đức					-	8,471		-	8,226	245		-	2,280		-	2,035	245		921		921				
8	Khu TMDV và KDC Nam Quán Hồng, xã Đức Phong	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	HTKT	7867380	2018-2025	Xã Đức Phong	Số 4786/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	14,965			14,965	Xã Đức Phong	Xã Lân Phong					-	4,800		-	4,800	-		-	731		-	731	-		500		500				
9	KDC Đường QL1A-đường Đông thị trấn Mộ Đức (nút N5)	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	HTKT	7753149	2018-2025	TT Mộ Đức	Số 4789/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	14,995			14,995	TT Mộ Đức	Xã Mộ Đức					-	5,500		-	5,500	-		-	200		-	200	-		100		100				
10	Khu dân cư Vườn Quán, xã Đức Thanh	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	HTKT	8E+06	2020-2025	Xã Đức Thanh	Số 17728/QĐ-UBND ngày 15/12/2021	14,990			14,990	Xã Đức Thanh	Xã Mỏ Cây					-	4,000		-	4,000	-		-	300		-	300	-		3,091		3,091				
11	Khu dân cư và tái định cư thị trấn Mộ Đức	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	HTKT	8E+06	2025-2026	TT Mộ Đức	Số 5131/QĐ-UBND ngày 30/10/2029	14,995			14,995	TT Mộ Đức	Xã Mộ Đức					-	1,000		-	1,000	-		-	200		-	200	-		400		400				
12	Khu dân cư phía Tây chợ Thạch Trụ, xã Đức Lân	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	HTKT	8E+06	2019-2025	Xã Đức Lân	Số 5139/QĐ-UBND ngày 30/10/2029	13,692			13,692	Xã Đức Lân	Xã Lân Phong					-	1,000		-	1,000	-		-	153		-	153	-		200		200				
13	KDC phía Đông chợ Văn Bản, xã Đức Chánh	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	HTKT	7854054	2019-2025	Xã Đức Chánh	Số 3821/QĐ-UBND ngày 24/12/2020	3,821			3,821	Xã Đức Chánh	Xã Mỏ Cây					-	3,110		-	3,110	-		-	1,500		-	1,500	-		204		204				
14	KDC Tân Phú, xã Đức Lợi	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	HTKT	7867463	2019-2025	Xã Đức Lợi	Số 5143/QĐ-UBND ngày 30/10/2029	14,552			14,552	Xã Đức Lợi	Xã Long Phụng					-	14,110			14,110	-		-	7,300	1,000	6,300	-		3,575		3,575					

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư sau điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Ngành, lĩnh vực	Mã dự án đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư				Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Địa điểm thực hiện theo dự kiến địa giới hành chính mới	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				KHV đã giao từ năm 2021-2024					Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú									
									Quyết định đầu tư	TMĐT	Trong đó				Tổng số	NST	NST	NST	NST	Tổng số	Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)	NST	Tổng số	Trong đó		NST	Tổng số	Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện		Vốn khác (tăng thu, TKC...)	NST	Tổng số	Trong đó					
											Ngân sách trung ương (NSTW)	Ngân sách tỉnh (NST)														Ngân sách huyện (*)										Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)	Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025									51,100	-	-	51,100	-	-	-	-	-	19,000	-	19,000	-	-	-	8,232	1,100	7,132	-	-	1,884	-	1,884	-								
15	Khu dân cư Vĩnh Thành xã Đức Minh	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	HTKT	8E+06	2019-2025	Xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	Số 17729/QĐ-UBND ngày 15/12/2021	14,994			14,994	Xã Đức Minh, huyện	Xã Mỏ Cày				-	14,500	-	14,500	-	-	-	8,110	1,100	7,010	-		1,284		1,284								
16	KDC dọc tuyến đường Mỏ Cày - Phước Sơn, thôn Phước Sơn xã Đức Chánh	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	HTKT	8E+06	2022-2024	Xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức	Chưa có quyết định đầu tư	9,084			9,084	Xã Đức Hiệp, huyện	Xã Long Phụng				-	2,000	-	2,000	-	-	-	30	-	30	-		200		200								
17	Khu dân cư Bắc Trung tâm y tế huyện Mộ Đức	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	HTKT	8E+06	2022-2024	Xã Đức Thanh, huyện Mộ Đức	Chưa có quyết định đầu tư	14,997			14,997	Xã Đức Thanh, huyện	Xã Mỏ Cày				-	1,000	-	1,000	-	-	-	46	-	46	-		200		200								
18	Khu dân cư Mẫu Ba, thôn Lương nông Bắc	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	HTKT	8E+06	2022-2024	Xã Đức Thanh, huyện Mộ Đức	Chưa có quyết định đầu tư	12,025			12,025	Xã Đức Thanh, huyện	Xã Mỏ Cày				-	1,500	-	1,500	-	-	-	46	-	46	-		200		200								
III	BCH Quân sự tỉnh									1,500	-	-	1,500	-	-	-	-	-	1,500	298	1,202	-	-	-	510	-	510	-	-	889	589	300	-								
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-									1,500	-	-	1,500	-	-	-	-	-	1,500	298	1,202	-	-	-	510	-	510	-	-	889	589	300	-								
1	Xây dựng công trình chiến đấu, trong khu vực phòng thủ	Ban chỉ huy Quân sự huyện Mộ Đức	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh						16693a/QĐ-UBND, ngày 13/10/2021	1,500			1,500						-	1,500	298	1,202	-	-	-	510	-	510	-		889	589	300								
B	DỰ ÁN DO CẤP XÃ (CỦ) LÀM CHỦ ĐẦU TƯ CHUYÊN VỀ CẤP XÃ (MỚI)									24,300	-	-	24,300	-	-	-	-	-	62,353	7,981	54,372	-	-	-	960	310	400	250	-	7,484	1,690	5,794	-	HTMT							
I	UBND xã Mộ Đức									8,740	-	-	8,740	-	-	-	-	-	5,865	2,431	3,434	-	-	-	960	310	400	250	-	2,224	359	1,865	-								
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-									8,740	-	-	8,740	-	-	-	-	-	5,865	2,431	3,434	-	-	-	960	310	400	250	-	2,224	359	1,865	-								
1	Vùng sản xuất nông nghiệp Hồ Mua - Suối Mơ, xã Đức Tân	UBND xã Đức Tân	UBND xã Mộ Đức				2022-2025		20/NQ HĐND, 05/11/2021	1,590			1,590						-	1,590	1,000	590	-	-	-	-	-	-	-		359	359									
2	Vùng sản xuất nông nghiệp xã Đức Phú (giai đoạn 1)	UBND xã Đức Phú	UBND xã Mộ Đức				2022-2025		238/QĐ-UBND, ngày 12/11/2021	2,000			2,000						-	1,000	431	569	-	-	-	-	-	-	-		500		500								
3	Vùng sản xuất nông nghiệp VietGap Phước Điền và Phước Tây, xã Đức Hòa	UBND xã Đức Hòa	UBND xã Mộ Đức				2022-2025		428/QĐ-UBND, ngày 10/11/2021	2,000			2,000						-	1,125	500	625	-	-	-	-	-	-	-		625		625								
4	Vùng sản xuất nông nghiệp trước KDC 17	UBND thị trấn Mộ Đức	UBND xã Mộ Đức				2022-2025		449/QĐ-UBND, ngày 12/11/2021	2,190			2,190						-	1,190	-	1,190	-	-	-	-	-	-	-		740		740								
5	KCH tuyến kênh Nhà Vàng	UBND xã Đức Hòa	UBND xã Mộ Đức				2022-2025		424/QĐ-UBND, ngày 10/11/2021	960			960						-	960	500	460	-	-	960	310	400	250		-											
II	UBND xã Long Phụng									8,260	-	-	8,260	-	-	-	-	-	5,760	1,000	4,760	-	-	-	-	-	-	-	-	2,160	-	2,160	-								
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-									8,260	-	-	8,260	-	-	-	-	-	5,760	1,000	4,760	-	-	-	-	-	-	-	-	2,160	-	2,160	-								
1	Đ.xã: BTXM tuyến Bầu Dài - Nghĩa Trang Liệt Sĩ.	UBND xã Đức Nhuận	UBND xã Long Phước				2022-2025		774/QĐ-UBND, ngày 11/11/2021	2,000			2,000						-	2,000	-	2,000	-	-	-	-	-	-	-		1,000		1,000								
2	Vùng sản xuất nông nghiệp xã Đức Hiệp	UBND xã Đức Hiệp	UBND xã Long Phước				2022-2025		17/NQ HĐND, ngày 12/11/2021	2,100			2,100						-	1,100	-	1,100	-	-	-	-	-	-	-		100		100								
3	Vùng sản xuất nông nghiệp xứ đồng Bờ Sông	UBND xã Đức Nhuận	UBND xã Long Phước				2022-2025		772/QĐ-UBND, ngày 11/11/2021	2,000			2,000						-	1,500	1,000	500	-	-	-	-	-	-	-		500		500								
4	Vùng sản xuất nông nghiệp Bốn Mẫu và Mẫu Trại	UBND xã Thắng Lợi	UBND xã Long Phước				2022-2025		551/QĐ-UBND, ngày 27/10/2021	2,160			2,160						-	1,160	-	1,160	-	-	-	-	-	-	-		560		560								
III	UBND xã Lân Phong									5,300	-	-	5,300	-	-	-	-	-	5,300	1,900	3,400	-	-	-	-	-	-	-	-	2,600	1,331	1,269	-								
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-									5,300	-	-	5,300	-	-	-	-	-	5,300	1,900	3,400	-	-	-	-	-	-	-	-	2,600	1,331	1,269	-								
1	Nhà văn hóa thôn Thạch Trụ Tây	UBND xã Đức Lân	UBND xã Lân Phong				2022-2025		495/QĐ-UBND, ngày 12/11/2021	900			900						-	900	900		-	-	-	-	-	-	-		600		600								
2	Vùng sản xuất nông nghiệp xã Đức Lân	UBND xã Đức Lân	UBND xã Lân Phong				2022-2025		497/QĐ-UBND, ngày 12/11/2021	1,900			1,900						-	1,900		1,900	-	-	-	-	-	-	-		1,000	431	569								
3	KCH đoạn cuối kênh S22B	UBND xã Đức Phong	UBND xã Lân Phong				2023-2025		760/QĐ-UBND, ngày 11/11/2021	2,500			2,500						-	2,500	1,000	1,500	-	-	-	-	-	-	-		1,000	900	100								
IV	UBND xã Mỏ Cày									2,000	-	-	2,000	-	-	-	-	-	1,000	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	500	-								
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-									2,000	-	-	2,000	-	-	-	-	-	1,000	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	500	-								
1	Vùng sản xuất nông nghiệp núi Hoà An, Văn Bản	UBND xã Đức Chánh	UBND xã Mỏ Cày				2022-2025		17/NQ HĐND, ngày 12/11/2021	2,000			2,000						-	1,000	500	500	-	-	-	-	-	-	-		500		500								

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư sau điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Ngành, lĩnh vực	Mã dự án đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư				Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Địa điểm thực hiện theo dự kiến địa giới hành chính mới	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				KHV đã giao từ năm 2021-2024					Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú					
									Quyết định đầu tư	TMĐT	Trong đó				Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó:			NST	Tổng số	Trong đó		NST	Tổng số	Trong đó		NST	Tổng số	Trong đó		NST		Tổng số	Trong đó			
											Ngân sách trung ương (NSTW)	Ngân sách tỉnh (NST)				Ngân sách huyện (*)	NST	NSTW			NST	NSH			Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện			Vốn khác (tăng thu, TKC...)	NST				Tổng số	Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)
V	Hỗ trợ có mục tiêu cho các xã																44,428	2,150	42,278																		
C	Đổi ứng thực hiện các chương trình MTQG															-	53,025	53,025		-	-	48,031	48,031	-	-		43,378	15,172	28,207								

Ghi chú:
(*): Chuẩn xác sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh Quyết định đầu tư dự án.
(**): Giao UBND tỉnh rà soát, giao chủ đầu tư theo đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật.